



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU

-----o0o-----
Số: 31.2025/HHA/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----
TP.HCM, ngày 27 tháng 09 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
- Email: info@hunghau.vn Website: <https://himex.vn>

2. Nội dung công bố thông tin:

- BCTC quý 02/năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BTCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán từ năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không





+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày 27 / 04 /2025 tại đường dẫn: <https://himex.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 2/2025: Không có

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q2.2025;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀNG TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Số: 03.2025/CV-HHA

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD
quý 2 năm tài chính 2025 tăng so với
cùng kỳ quý 2 năm tài chính 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm tài chính 2025 tăng so với cùng kỳ quý 2 năm tài chính 2024 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chi tiêu	ĐVT	Quý 2 năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)	Quý 2 năm 2025 (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	1.042	2.036	95%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1.087	1.388	28%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	422.523	492.939	17%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.915	5.787	48%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	300.001	465.403	55%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	359.045	374.365	4%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	737.229	896.204	22%

* Lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm tài chính 2025 tăng 48% so với cùng kỳ quý 2 năm tài chính 2024 là do :
- Sản lượng sản xuất tăng 95% và sản lượng tiêu thụ tăng 28% so với cùng kỳ quý 2 năm tài chính 2024
- Doanh thu tài chính tăng 144% so với cùng kỳ quý 2 năm tài chính 2024

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
_ Như trên
_ Lưu TV



NGUYỄN HOÀNG TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/10/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.013.410.699.574	740.022.609.613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	30.597.995.907	36.048.391.177
1. Tiền	111		30.597.995.907	36.048.391.177
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	125.666.389.190	62.138.069.664
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		125.666.389.190	62.138.069.664
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		465.403.256.946	247.905.362.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	155.924.186.978	115.108.538.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	36.468.780.287	10.843.244.332
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135	7	243.465.394.910	109.317.832.584
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.544.894.771	12.635.746.729
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	374.364.961.809	378.823.950.050
1. Hàng tồn kho	141		374.364.961.809	378.823.950.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.378.095.722	15.106.836.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.046.454.628	2.533.537.491
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.331.641.094	12.573.298.900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/10/2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		514.627.286.427	438.004.280.978
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		118.021.185.420	36.228.371.547
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	108.115.500.000	27.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	9.905.685.420	9.228.371.547
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		237.768.953.514	243.108.832.803
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	133.814.839.347	141.041.346.102
- Nguyên giá	222		271.839.372.888	273.474.181.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.024.533.541)	(132.432.835.246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	14.047.556.106	11.561.717.730
- Nguyên giá	225		18.064.036.519	14.417.317.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.016.480.413)	(2.855.599.585)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	89.906.558.061	90.505.768.971
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.375.261.953)	(11.776.051.043)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.141.021.731	6.749.503.009
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	9.141.021.731	6.749.503.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	100.526.962.497	100.849.526.129
1. Đầu tư vào công ty con	251		71.445.000.000	71.445.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.825.500.000	30.825.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.743.537.503)	(1.420.973.871)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.169.163.265	51.068.047.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	49.169.163.265	51.068.047.490
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.528.037.986.001	1.178.026.890.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/10/2024
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		936.010.694.161	858.352.904.914
I. Nợ ngắn hạn	310		896.204.439.869	733.535.102.885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	44.920.920.045	53.725.996.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.957.176.622	2.647.697.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	24.494.256.460	16.866.878.492
4. Phải trả người lao động	314		6.929.178.118	6.235.145.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.844.268.537	3.498.343.720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	812.058.601.779	650.561.003.564
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39.806.254.292	124.817.802.029
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	28.144.978.735	49.343.009.222
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	11.661.275.557	58.739.857.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	16.734.935.807
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/10/2024
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		592.027.291.840	319.673.985.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	592.027.291.840	319.673.985.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		434.727.160.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		434.727.160.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		106.116.913.960	46.428.827.960
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.182.020.425	33.392.420.262
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.451.664.871	1.149.621.941
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.730.355.554	32.242.798.321
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.528.037.986.001	1.178.026.890.591

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Huỳnh Nguyễn Ngọc Thành
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Tân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước		Đơn vị tính: VND
				01/01/2025-	31/03/2025	01/01/2024-	31/03/2024	01/10/2024-	31/03/2025	01/10/2024-	31/03/2024	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	492.939.015.131		422.525.202.598		1.185.937.001.539		753.737.046.762		
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-		1.891.960		809.919		382.931.231		
3.	Doanh thu thuần về BH&CC dịch vụ (10=01-02)	10		492.939.015.131		422.523.310.638		1.185.936.191.620		753.354.115.531		
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	456.860.363.305		394.128.362.523		1.117.739.583.023		698.652.778.945		
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.078.651.826		28.394.948.115		68.196.608.597		54.701.336.586		
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	12.345.354.555		5.055.687.960		17.638.327.576		8.616.182.592		
7.	Chi phí tài chính	22	25	12.957.142.433		12.538.140.652		25.928.347.377		27.760.638.069		
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.284.807.146		11.544.164.911		24.639.615.709		23.939.575.295		
8.	Chi phí bán hàng	25	26	9.388.588.211		4.834.458.870		15.941.917.232		8.691.265.019		
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	18.866.009.752		9.209.072.020		26.487.865.460		14.380.337.526		
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)}	30		7.212.265.985		6.868.964.533		17.476.806.104		12.485.278.564		
11.	Thu nhập khác	31	28	215.702.001		178.946.568		381.882.042		345.985.677		
12.	Chi phí khác	32	29	175.473.579		393.342.247		676.771.680		1.109.763.467		
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		40.228.422		(214.395.679)		(294.889.638)		(763.777.790)		
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.252.494.407		6.654.568.854		17.181.916.466		11.721.500.774		
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.465.676.500		2.739.812.096		3.451.560.912		3.867.040.497		
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-		-		-		
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.786.817.907		3.914.756.758		13.730.355.554		7.854.460.277		



Huỳnh Nguyễn Ngọc Thành
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/10/2024 đến 31/03/2025)	Đơn vị tính: VND Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2023 đến 31/03/2024)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.181.916.466	11.721.500.774
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.893.815.926	7.515.550.764
- Các khoản dự phòng	03		322.563.632	(27.996.522)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(818.887.919)	453.748.550
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.573.071.331)	(5.608.419.394)
- Chi phí lãi vay	06	25	24.639.615.709	23.939.575.295
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.645.952.483	37.993.959.467
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(82.960.964.410)	(31.541.018.226)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.458.988.241	(5.127.138.767)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(82.243.026.055)	41.546.849.327
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(614.032.912)	(3.600.902.928)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.639.615.709)	(23.939.575.295)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	-	(1.626.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(152.352.698.362)	13.706.173.578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.767.018.722)	(3.662.109.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.513.541.552	1.030.169.555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(405.768.161.747)	(39.066.567.334)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		124.478.815.177	11.571.205.109
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.350.736.820	6.280.773.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(268.192.086.920)	(29.846.529.189)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/10/2024 đến 31/03/2025)	Đơn vị tính: VND Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2023 đến 31/03/2024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		259.563.706.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		981.773.016.506	667.089.945.980
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(824.210.250.525)	(646.228.163.036)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.447.893.724)	(1.974.333.846)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.578.500)	(4.294.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		414.674.999.757	18.883.154.898
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.869.785.525)	2.742.799.287
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3	36.048.391.177	14.253.361.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		419.390.255	203.673.687
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		30.597.995.907	17.199.834.144

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Huỳnh Nguyễn Ngọc Thành
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tân
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã ba mươi (30) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ ba mươi mốt (31) gần đây nhất (ngày 03 tháng 01 năm 2025) về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

434.727.160.000 VND

Mệnh giá cổ phần

10.000 VND

Tổng số cổ phần

43.472.716 cổ phần

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (84 - 28) 3974 1135

Fax: (84 - 28) 3974 1280

Mã số thuế: 0302047389

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	65,00%	100,00%	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản...
Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty TNHH Happyfood VietNam	Lô CIV-2, Khu C, KCN Sa Đéc, P. Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	54,06%	54,06%	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.5 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.6 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.9 Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Loại tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm

- 25 - 50 năm
- 03 - 14 năm
- 04 - 08 năm
- 03 - 08 năm

2.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định

- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Số năm

- 07 - 15 năm
- 08 năm

2.12 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (từ 32 - 44 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

2.14 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.16 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.17 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

2.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.22 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

2.25 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	31/03/2025	01/10/2024
Tiền mặt	2.585.125.131	1.675.047.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.012.870.776	34.373.343.665
Tổng cộng	30.597.995.907	36.048.391.177

4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/10/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	125.666.389.190	125.666.389.190	62.138.069.664	62.138.069.664
Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	96.860.000.000	96.860.000.000	34.170.000.000	34.170.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	28.806.389.190	28.806.389.190	27.968.069.664	27.968.069.664
Tổng cộng	125.666.389.190	125.666.389.190	62.138.069.664	62.138.069.664

4

Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2025		01/10/2024			
	VND		VND			
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dãi hạn		102.270.500.000	69.860.982.497		102.270.500.000	70.183.546.129
Đầu tư vào Công ty con		71.445.000.000	69.701.462.497		71.445.000.000	70.024.026.129
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	18.745.438.797	65%	19.545.000.000	18.769.879.101
Công ty TNHH Happyfood VietNam	54,06%	51.900.000.000	50.956.023.700	54,06%	51.900.000.000	51.254.147.028
Đầu tư vào đơn vị khác		30.825.500.000	159.520.000		30.825.500.000	159.520.000
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	159.520.000		159.520.000	159.520.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
Tổng cộng		102.270.500.000			102.270.500.000	

(*) Tại ngày 01/10/2024 và ngày 31/03/2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

5 Phải thu của khách hàng				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
	31/03/2025		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	78.211.296.004	-	59.417.336.405	-
Bên liên quan	77.712.890.974	-	55.691.202.281	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	40.924.146.334	-	26.328.435.489	-
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.032.618.281	-	13.031.413.656	-
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	7.359.833.808	-	5.884.407.080	-
Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu	1.671.600.000	-	1.520.400.000	-
Trường Đại học Văn Hiến	14.720.612.525	-	8.771.277.828	-
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	-	-	155.268.228	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	4.080.026	-	-	-
Tổng cộng	155.924.186.978	-	115.108.538.686	-
6 Trả trước cho người bán ngắn hạn				
			31/03/2025	01/10/2024
Bên thứ ba			36.468.780.287	10.843.244.332
Bên liên quan			-	-
Tổng cộng			36.468.780.287	10.843.244.332
7 Phải thu về cho vay				
	31/03/2025		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Bên thứ ba	12.168.215.450	-	17.462.894.644	-
Bên liên quan	231.297.179.460	-	91.854.937.940	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	60.171.000.000	-	42.155.000.000	-
Công ty TNHH Happyfood VietNam	21.824.937.940	-	49.699.937.940	-
Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	149.301.241.520	-	-	-
Tổng cộng	243.465.394.910	-	109.317.832.584	-
	31/03/2025		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Happyfood VietNam	108.115.500.000	-	27.000.000.000	-
Tổng cộng	108.115.500.000	-	27.000.000.000	-
8 Phải thu khác				
	31/03/2025		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba	12.853.868.016	-	8.473.244.917	-
Phải thu tạm ứng	398.846.816	-	1.392.748.873	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.400.000.000	-	163.005.960	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.166.323.043	-	1.291.623.763	-
Phải thu tiền lãi cho vay	1.051.839.501	-	3.000.857.680	-
Các đối tượng khác	8.836.858.656	-	2.625.008.641	-
Bên liên quan	16.691.026.755	-	4.162.501.812	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	3.382.101.111	-	969.026.212	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	6.382.061.244	-	2.693.475.600	-
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	6.426.864.400	-	-	-
Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	-	500.000.000	-
Tổng cộng	29.544.894.771	-	12.635.746.729	-

	31/03/2025		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu dài hạn khác				
Bên thứ ba	9.905.685.420	-	9.228.371.547	-
Ký quỹ thuế tài chính	9.063.345.000	-	8.468.826.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	64.835.000	-	64.835.000	-
Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	777.505.420	-	669.685.547	-
Các đối tượng khác	-	-	25.025.000	-
Tổng cộng	9.905.685.420	-	9.228.371.547	-
9 Hàng tồn kho				
	31/03/2025		01/10/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.700.043.818	-	1.844.758.357	-
Công cụ, dụng cụ	2.633.112.891	-	2.351.064.159	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.086.242.943	-	1.355.880.650	-
Thành phẩm	359.463.153.217	-	371.406.444.040	-
Hàng hóa	5.530.100.419	-	12.902.039	-
Hàng gửi đi bán	3.952.308.521	-	1.852.900.805	-
Tổng cộng	374.364.961.809	-	378.823.950.050	-
10 Chi phí trả trước				
Chi phí trả trước ngắn hạn				
	31/03/2025		01/10/2024	
Tiền thuê đất	3.600.312.678		1.315.266.746	
Chi phí bảo hiểm	231.262.689		312.871.748	
Công cụ, dụng cụ	818.890.778		245.568.450	
Phí sử dụng hạ tầng	367.338.480		185.021.384	
Chi phí sửa chữa	19.483.336		64.791.665	
Các chi phí khác	9.166.667		410.017.498	
Tổng cộng	5.046.454.628		2.533.537.491	
Chi phí trả trước dài hạn				
	31/03/2025		01/10/2024	
Tiền thuê đất	36.888.640.742		37.612.126.442	
Chi phí sửa chữa	8.529.430.646		11.412.693.415	
Công cụ, dụng cụ	3.616.203.828		2.043.227.633	
Các chi phí khác	134.888.049		-	
Tổng cộng	49.169.163.265		51.068.047.490	

11 Tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND
Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Tại 01/10/2024	167.014.886.890	96.878.713.525	6.357.785.955	3.222.794.978	273.474.181.348
Mua trong năm	-	375.500.000	-	-	375.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.010.308.460)	-	-	(2.010.308.460)
Tại 31/03/2025	167.014.886.890	95.243.905.065	6.357.785.955	3.222.794.978	271.839.372.888
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2024	49.230.923.971	75.893.818.987	5.132.578.111	2.175.514.177	132.432.835.246
Khấu hao trong năm	2.826.313.620	3.077.630.800	146.273.478	83.506.290	6.133.724.188
Thanh lý, nhượng bán	-	(542.025.893)	-	-	(542.025.893)
Tại 31/03/2025	52.057.237.591	78.429.423.894	5.278.851.589	2.259.020.467	138.024.533.541
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2024	117.783.962.919	20.984.894.538	1.225.207.844	1.047.280.801	141.041.346.102
Tại 31/03/2025	114.957.649.299	16.814.481.171	1.078.934.366	963.774.511	133.814.839.347
12 Tài sản cố định thuê tài chính					
Nguyên giá					
Tại 01/10/2024	-	12.928.962.428	1.488.354.887	-	14.417.317.315
Thuê tài chính trong năm	-	2.685.083.370	961.635.834	-	3.646.719.204
Tại 31/03/2025	-	15.614.045.798	2.449.990.721	-	18.064.036.519

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2024	-	2.716.066.321	139.533.264	-	2.855.599.585
Khấu hao trong năm	-	1.010.664.585	150.216.243	-	1.160.880.828
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2025	-	3.726.730.906	289.749.507	-	4.016.480.413
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2024	-	10.212.896.107	1.348.821.623	-	11.561.717.730
Tại 31/03/2025	-	11.887.314.892	2.160.241.214	-	14.047.556.106

13 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bàn quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2024	101.888.720.014	-	-	393.100.000	102.281.820.014
Tại 31/03/2025	101.888.720.014	-	-	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2024	11.421.207.112	-	-	354.843.931	11.776.051.043
Khấu hao trong năm	592.335.912	-	-	6.874.998	599.210.910
Tại 31/03/2025	12.013.543.024	-	-	361.718.929	12.375.261.953
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2024	90.467.512.902	-	-	38.256.069	90.505.768.971
Tại 31/03/2025	89.875.176.990	-	-	31.381.071	89.906.558.061

14	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
	Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza		31/03/2025		01/10/2024
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		1.878.034.091		1.878.034.091
	Tổng cộng		7.262.987.640		4.871.468.918
			9.141.021.731		6.749.503.009
15	Phải trả người bán				
	Phải trả người bán ngắn hạn				
		31/03/2025		01/10/2024	
		Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
			trả nợ		trả nợ
	Bên thứ ba	38.688.816.047	38.688.816.047	37.036.496.571	37.036.496.571
	Bên liên quan	6.232.103.998	6.232.103.998	16.689.499.652	16.689.499.652
	Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	4.523.425.675	4.523.425.675	16.504.248.170	16.504.248.170
	Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu	8.499.383	8.499.383	185.251.482	185.251.482
	Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	25.338.850	25.338.850	-	-
	Công Ty TNHH Happyfood Vietnam	1.674.840.090	1.674.840.090	-	-
	Tổng cộng	44.920.920.045	44.920.920.045	53.725.996.223	53.725.996.223
	Phải trả người bán dài hạn				
		31/03/2025		01/10/2024	
		Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
			trả nợ		trả nợ
	Bên thứ ba	10.098.102.749	10.098.102.749	31.274.133.236	31.274.133.236
	Bên liên quan	18.046.875.986	18.046.875.986	18.068.875.986	18.068.875.986
	Công ty TNHH Ngu Nghiệp Hùng Hậu	18.046.875.986	18.046.875.986	18.068.875.986	18.068.875.986
	Tổng cộng	28.144.978.735	28.144.978.735	49.343.009.222	49.343.009.222
16	Người mua trả tiền trước				
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
	Bên thứ ba		31/03/2025		01/10/2024
	Bên liên quan		2.957.176.622		2.647.697.267
	Tổng cộng		-		-
			2.957.176.622		2.647.697.267
17	Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước				
	Chi tiêu	01/10/2024	Phải nộp	Đã nộp	31/03/2025
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.317.570	7.317.570	-
	Thuế TNDN	10.519.359.211	3.451.560.912	-	13.970.920.123
	Thuế TNCN	1.664.283.837	2.225.334.002	563.541.818	3.326.076.021
	Thuế tài nguyên	15.548.160	40.645.440	29.777.280	26.416.320
	Tiền thuê đất	4.667.687.284	4.800.416.904	2.297.260.192	7.170.843.996
	Các loại thuế khác	-	54.084.408	54.084.408	-
	Tổng cộng	16.866.878.492	10.579.359.236	2.951.981.268	24.494.256.460
17	Phải trả khác				
	Phải trả ngắn hạn khác				
	Bên thứ ba		31/03/2025		01/10/2024
	Kinh phí công đoàn		4.839.268.537		3.493.343.720
	Bảo hiểm xã hội		1.489.930.384		1.422.874.354
	Bảo hiểm y tế		1.384.197.270		954.972.874
	Bảo hiểm thất nghiệp		287.921.898		224.915.917
	Cổ tức phải trả cho các cổ đông		125.089.668		98.325.117
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		175.217.900		178.796.400
	Bên liên quan		1.376.911.417		613.459.058
	Quỹ trái tim Hùng Hậu		5.000.000		5.000.000
	Tổng cộng		5.000.000		5.000.000
			4.844.268.537		3.498.343.720

		31/03/2025	01/10/2024
Phải trả dài hạn khác			
Bên thứ ba			
Bên liên quan			
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		-	58.739.857.000
Tổng cộng		-	58.739.857.000
			58.739.857.000
			58.739.857.000
18 Vay và nợ thuê tài chính			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng UOB - Việt Nam		796.327.588.855	634.363.910.136
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)		90.803.964.904	22.981.213.615
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)		258.629.000.000	245.839.300.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)		-	15.358.390.815
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)		92.552.743.800	93.201.627.000
Ngân hàng HUA NAN Commercial bank (Hua Nan Bank)		228.627.657.845	221.571.378.706
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam		45.714.222.306	35.412.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		80.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)		15.731.012.924	16.197.093.428
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)		4.996.400.004	4.996.400.004
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam		6.166.346.000	7.766.366.000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh		3.318.266.916	2.184.327.420
Tổng cộng		1.250.000.004	1.250.000.004
		812.058.601.779	650.561.003.564
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)		31/03/2025	01/10/2024
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)		2.277.899.996	4.776.099.996
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam		4.629.562.000	7.579.600.000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh		3.191.313.572	2.191.735.820
Tổng cộng		1.562.499.989	2.187.499.991
		11.661.275.557	16.734.935.807

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

	01/10/2024		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	650.561.003.564	650.561.003.564	983.860.645.310	822.363.047.095	812.058.601.779	812.058.601.779
Ngân hàng UOB - Việt Nam	634.363.910.140	634.363.910.140	982.726.705.810	820.763.027.095	796.327.588.855	796.327.588.855
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương	22.981.213.615	22.981.213.615	123.043.361.001	55.220.609.712	90.803.964.904	90.803.964.904
Tín (Sacombank)	245.839.300.000	245.839.300.000	321.105.000.000	308.315.300.000	258.629.000.000	258.629.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	15.358.390.815	15.358.390.815	22.732.630.000	38.091.020.815	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	93.201.627.000	93.201.627.000	109.219.239.440	109.868.122.640	92.552.743.800	92.552.743.800
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	221.571.378.710	221.571.378.710	276.810.253.063	269.753.973.928	228.627.657.845	228.627.657.845
Ngân hàng HUA NAN Commercial Bank (Hua Nan Bank)	35.412.000.000	35.412.000.000	49.816.222.306	39.514.000.000	45.714.222.306	45.714.222.306
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.197.093.424	16.197.093.424	1.133.939.500	1.600.020.000	15.731.012.924	15.731.012.924
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.996.400.004	4.996.400.004	-	-	4.996.400.004	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.766.366.000	7.766.366.000	-	1.600.020.000	6.166.346.000	6.166.346.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.184.327.416	2.184.327.416	1.133.939.500	-	3.318.266.916	3.318.266.916
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	-	-	1.250.000.004	1.250.000.004



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

c. Dài hạn	01/10/2024		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	16.734.935.807	16.734.935.807	2.822.471.474	7.896.131.724	11.661.275.557	11.661.275.557
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	4.776.099.996	4.776.099.996	-	2.498.200.000	2.277.899.996	2.277.899.996
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	7.579.600.000	7.579.600.000	-	2.950.038.000	4.629.562.000	4.629.562.000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.191.735.820	2.191.735.820	2.822.471.474	1.822.893.722	3.191.313.572	3.191.313.572
	2.187.499.991	2.187.499.991	-	625.000.002	1.562.499.989	1.562.499.989
Tổng cộng	667.295.939.371	667.295.939.371	986.683.116.784	830.259.178.819	823.719.877.336	823.719.877.336

19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
	chủ sở hữu						Tổng cộng	
Tại 01/10/2023	234.851.540.000		46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.213.099.819	299.494.665.234	
Lãi trong năm trước	-		-	-	-	32.242.798.321	32.242.798.321	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-		-	-	-	(11.742.072.000)	(11.742.072.000)	
Thù lao Hội đồng quản trị	-		-	-	-	(321.405.878)	(321.405.878)	
Tại 01/10/2024	234.851.540.000		46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	33.392.420.262	319.673.985.677	
Lãi trong kỳ này	-		-	-	-	13.730.355.554	13.730.355.554	
Thù lao Hội đồng quản trị	-		-	-	-	(940.755.391)	(940.755.391)	
Tặng do phát hành thêm cổ phiếu	199.875.620.000		59.688.086.000	-	-	-	-	259.563.706.000
Tại 31/03/2025	434.727.160.000		106.116.913.960	(10.100.000)	5.011.297.455	46.182.020.425	592.027.291.840	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		31/03/2025	01/10/2024
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		240.896.320.000	120.448.160.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần		23.474.530.000	23.474.530.000
Trường đại học Văn Hiến		37.827.820.000	18.913.910.000
Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage		25.706.630.000	6.122.520.000
Vốn góp của các đối tượng khác		106.821.860.000	65.892.420.000
Tổng cộng		434.727.160.000	234.851.540.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/03/2025	01/10/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm		199.875.620.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-	-
+ Vốn góp cuối năm		434.727.160.000	234.851.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	(12.063.477.878)
d. Cổ phiếu		31/03/2025	01/10/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		43.472.716	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		43.472.716	23.485.154
Cổ phiếu phổ thông		43.472.716	23.485.154
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		1.010	1.010
Cổ phiếu phổ thông		1.010	1.010
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		43.471.706	23.484.144
Cổ phiếu phổ thông		43.471.706	23.484.144
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		-	-
20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		31/03/2025	01/10/2024
Ngoại tệ các loại:			
USD		84.290,07	86.587,15
EUR		857,61	862,85
CNY		8.655,00	2.775,20
JPY		20.000,00	20.000,00
SGD		900,00	900,00
IDR		3.824.000,00	3.824.000,00
21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ		1.185.937.001.539	753.737.046.762
Tổng cộng		1.185.937.001.539	753.737.046.762
22 Các khoản giảm trừ doanh thu		Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại		809.919	3.630.297
Hàng bán bị trả lại		-	379.300.934
Tổng cộng		809.919	382.931.231
23 Giá vốn hàng bán		Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ		1.117.739.583.023	698.652.778.945
Tổng cộng		1.117.739.583.023	698.652.778.945
24 Doanh thu hoạt động tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay		15.527.812.346	5.387.921.939
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	15.952.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		1.291.627.311	3.212.308.653
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		818.887.919	-
Tổng cộng		17.638.327.576	8.616.182.592

		Kỳ này	Kỳ trước
25 Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	24.639.615.709	23.939.575.295	
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính	322.563.632	59.643.356	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	966.168.036	3.307.670.868	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	453.748.550	
Tổng cộng	25.928.347.377	27.760.638.069	
26 Chi phí bán hàng			
Chi phí cho nhân viên	7.315.546.529	4.360.342.569	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.270.000	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.163.373.782	3.081.382.686	
Các chi phí khác	3.459.726.921	1.249.539.764	
Tổng cộng	15.941.917.232	8.691.265.019	
27 Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí cho nhân viên	18.466.215.953	9.957.627.000	
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	10.000.000	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.980.077	228.478.721	
Thuế, phí và lệ phí	11.845.824	12.368.018	
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	-	(87.639.878)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.045.879.550	1.592.024.901	
Các chi phí khác	5.591.944.056	2.667.478.764	
Tổng cộng	26.487.865.460	14.380.337.526	
28 Thu nhập khác			
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	45.258.985	204.545.455	
Thu nhập khác	336.623.057	141.440.222	
Tổng cộng	381.882.042	345.985.677	
29 Chi phí khác			
Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp	586.029.201	1.108.891.579	
Các khoản chi phí khác	90.742.479	871.888	
Tổng cộng	676.771.680	1.109.763.467	
30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.451.560.912	3.867.040.497	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.451.560.912	3.867.040.497	
31 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	843.263.951.887	604.773.771.373	
Chi phí nhân công	63.381.055.108	42.250.896.363	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.893.815.926	7.515.550.764	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.076.457.966	17.838.613.161	
Chi phí bằng tiền khác	10.401.432.423	12.218.739.920	
Tổng cộng	957.016.713.310	684.597.571.581	
32 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ			
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	981.773.016.506	667.089.945.980	
Tổng cộng	981.773.016.506	667.089.945.980	

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(824.210.250.525)	(646.228.163.036)
Tiền trả nợ thuê tài chính	(2.447.893.724)	(1.974.333.846)
Tổng cộng	(826.658.144.249)	(648.202.496.882)

33 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/03/2025.

34 Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc.

Họ và tên	Chức vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	332.903.497	200.706.720
Bà Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	-	50.282.000
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	318.573.159	264.875.600
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024	640.918.181	-
Ông Nguyễn Văn Dol	Trợ lý Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024	300.956.963	212.198.339
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023	-	62.765.611
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	525.003.355	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	435.567.258	-
Ông Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	275.277.492	-
Bà Lê Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	184.690.282	-
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024	8.886.400	272.300.934
Bà Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2024	266.875.402	-
Tổng cộng			3.289.651.989	1.063.129.204

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Vũ Quang Chính	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	27.000.000	27.000.000
Nguyễn Yến	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	15.300.000	-
Phạm Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	-
Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	-
Trần Huy Hoàng	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	-
Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	18.000.000	36.000.000

Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	15.300.000	30.600.000
Huỳnh Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	27.000.000
Lê Thị Thủy Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	27.000.000

Tổng cộng

143.100.000	147.600.000
--------------------	--------------------

Giao dịch khác

Vũ Quang Chính

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

Thu khác	-	948.882
Chi khác	-	948.882

Nguyễn Hoàng Tân

Tạm ứng	300.000.000	-
Hoàn tạm ứng	300.000.000	-
Thu khác	999.999.998	-
Chi khác	999.999.998	-

Lê Phạm Công Hoàng

Thu khác	-	33.663
Chi khác	-	33.663

Nguyễn Thu Trang

Tạm ứng	-	-
Hoàn tạm ứng	-	70.000.000
Tạm ứng	-	10.000.000
Hoàn tạm ứng	-	10.000.000

b. Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Công ty con
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Công ty con
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam -	
Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đông lớn, thành viên cùng tập đoàn
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn

c. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Phát triển Hùng Hậu

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.646.513.721	611.485.588
Mượn tiền	7.744.500.000	35.706.800.000
Trả lại tiền mượn	66.484.357.000	30.419.500.000
Cho vay tiền	247.821.661.747	-
Thu lại tiền cho vay	95.184.135.983	-
Lãi cho vay	6.426.864.400	-

Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.440.455.610	21.170.419.488
Chi phí mua hàng hóa	8.567.211.703	4.608.851.577
Cho vay tiền	28.016.000.000	-
Thu lại tiền cho vay	10.000.000.000	-
Cho mượn tiền	3.300.000.000	10.650.000.000
Thu lại tiền cho mượn	5.074.028.800	23.270.000.000
Thu cổ tức	881.000.000	-
Lãi cho vay	3.769.585.644	2.196.000.000
Thu lãi cho vay	-	2.154.032.893
Mượn tiền	2.000.000.000	-
Trả lại tiền mượn	2.000.000.000	-
Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.517.232	428.453.128
Thu tiền bán hàng	12.438.610	182.142.006
Chi phí khác	-	5.700.000
Trường Đại học Văn Hiến		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.096.532.610	25.095.833.004
Thu tiền bán hàng	22.727.799.903	16.003.396.496
Tài trợ quỹ học bổng	25.000.000	-
Cho mượn tiền	300.000.000	-
Thu lại tiền cho mượn	300.000.000	-

Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Thu tiền bán hàng

1.115.394

-

Công ty TNHH Happyfood Vietnam

1.204.625

97.221.900

Bán hàng hóa

27.587.643

-

Sử dụng dịch vụ

1.595.085.800

-

Cho vay tiền

53.240.500.000

13.038.000.000

Thu lại tiền cho vay

-

12.354.000.000

Cho mượn tiền

550.000.000

-

Thu lại tiền cho mượn

500.000.000

-

Lãi cho vay

2.363.074.899

-

Góp vốn

-

6.000.000.000

Công ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

63.538.075

-

Thu tiền bán hàng

68.621.118

14.891.980

Mua hàng hóa

45.854.939

-

Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

179.651.678

-

Thu tiền bán hàng

155.268.228

8.516.367

Thanh lý TSCĐ

-

69.085.511

Cổng nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5, 7, 8, 15 và 17.

35 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Xuất khẩu	251.131.982.954	161.786.335.397
Trong nước	934.804.208.666	591.567.780.134
Tổng cộng	1.185.936.191.620	753.354.115.531

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

36 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Huỳnh Nguyễn Ngọc Thành
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tân
Tổng Giám đốc

